

Số: 501 /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường THPT Cô Tô

Mã chương: 422.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Cô Tô và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 27/02/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường THPT Cô Tô;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Cô Tô như sau:

I. Phân số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

Nội dung	Tổng số	Ngân sách NN	Nguồn thu học phí và thu hoạt động khác
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	164.789.264		164.789.264
- Dự toán được giao trong năm	9.481.047.000	8.937.085.000	543.962.000
<i>Trong đó: + Dự toán giao đầu năm</i>	<i>7.455.739.000</i>	<i>6.911.777.000</i>	<i>543.962.000</i>
<i>+ Dự toán bổ sung trong năm</i>	<i>2.025.308.000</i>	<i>2.025.308.000</i>	
- Kinh phí thực nhận trong năm	8.809.081.330	8.318.101.724	490.979.606
- Kinh phí quyết toán	8.809.081.330	8.318.101.724	490.979.606
- Kinh phí giảm trong năm	618.983.276	618.983.276	
+ Số phải nộp NSNN			
+ Hủy dự toán	618.983.276		
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	217.771.658		217.771.658
<i>Bao gồm: + Kinh phí đã nhận</i>			
<i>+ Dự toán còn dư ở Kho bạc</i>	<i>217.771.658</i>		<i>217.771.658</i>

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 23
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 23
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP:
- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP:
- Giảm trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng NĐ111/2022/NĐ-CP:

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		8.937.085.000	8.318.101.724	8.318.101.724	618.983.276	
Kinh phí tự chủ		6.178.700.000	6.114.800.000	6.114.800.000	63.900.000	
Kinh phí không tự chủ		2.758.385.000	2.203.301.724	2.203.301.724	555.083.276	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		227.128.000	222.384.000	222.384.000	4.744.000	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		33.491.000	33.008.725	33.008.725	482.275	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		197.897.000	142.000.000	142.000.000	55.897.000	
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới		440.987.000	46.839.000	46.839.000	394.148.000	
Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024		358.417.000	324.450.000	324.450.000	33.967.000	
Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên		48.600.000	48.200.000	48.200.000	400.000	
Hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		40.100.000	40.100.000	40.100.000		

Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học		140.000.000	104.555.000	104.555.000	35.445.000	
Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019 đến tháng 12/2024		4.765.000	4.765.000	4.765.000		
Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh		1.130.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	30.000.000	
Chi chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		137.000.000	136.999.999	136.999.999	1	

Thuyết minh chi tiết kinh phí hủy: Hủy dự toán số tiền 618.983.276 đồng, trong đó: (1) Kinh phí tự chủ: Dự toán giữ lại (Tiết kiệm 5%): 63.900.000 đồng; (2) Kinh phí không tự chủ: Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú: 4.744.000 đồng do chi theo thực tế, học sinh bỏ học; Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật: 482.275 đồng do phân công giáo viên; Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động: 55.897.000 đồng do đơn vị lập dự toán sai (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 7.050.000 đồng); Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 394.148.000 đồng do không mua sắm tập trung (đã bao gồm tiết kiệm 5% số tiền 22.100.000 đồng); Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024: 33.967.000 đồng do chi theo thực tế, học sinh bỏ học; Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025: 400.000 đồng do chi theo thực tế, học sinh bỏ học; Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học: 35.445.000 đồng do khảo sát lại giảm chi; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 30.000.000 đồng do lãnh đạo không có tiết dạy nên không chi; Chi chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP: 1 đồng do thanh toán theo số thực tế.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	164.789.264	482.000.000	543.962.000	456.853.000	490.979.606	130.662.658
- Học phí	164.789.264	482.000.000	289.600.000	202.491.000	236.617.606	130.662.658
-Thu khác			254.362.000	254.362.000	254.362.000	
Dạy thêm học thêm			214.500.000	214.500.000	214.500.000	
Trông coi phương tiện			39.862.000	39.862.000	39.862.000	

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng		7.090.000		7.090.000
- Khen thưởng				
- Phúc lợi				
- Phát triển hoạt động sự nghiệp		7.090.000		7.090.000
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập				

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:			
+ Trích lập trong năm:	87.109.000		87.109.000
+ Số đã sử dụng:			
+ Số dư chuyển năm sau:	87.109.000		87.109.000

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 60.097.026 đồng
 - Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
 - Trích lập các quỹ: 7.090.000 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương: 87.109.000 đồng
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).*

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị cơ bản đã thực hiện đầy đủ các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước.
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: (1) Thực hiện kết luận thanh tra số 02/KL-TT ngày 07/01/2025 của

Thanh tra Sở Giáo dục và Đào tạo, đơn vị đã gửi báo cáo số 177/BC-THPTCT ngày 19 tháng 2 năm 2025 về việc thực hiện kiến nghị tại kết luận số 02/KL-TTr ngày 07/01/2025; (2) Theo Thông báo số 1102/TB-SGDĐT ngày 09/4/2024 về xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023, đơn vị đã nộp 800.000 đồng vào ngân sách nhà nước vào ngày 12/04/2024.

- Về công khai dự toán ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính gồm: Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kê cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung khi được cấp có thẩm quyền giao; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm); Công khai quyết toán ngân sách nhà nước.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Không

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản; Trong năm đơn vị không tiếp nhận, điều chuyển, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công; Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết; Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

+ Năm học 2023-2024: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán các khoản thu dịch vụ, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt, đã thực hiện công khai kết quả thu chi tới cha mẹ học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên; Không báo cáo cơ quan quản lý theo phân cấp.

+ Năm học 2024-2025: Đơn vị đã lập và phê duyệt dự toán, đã triển khai thu các khoản thu trông giữ phương tiện, nước uống học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán.

2. Kiến nghị:

- Báo cáo kết quả thu chi các khoản thu dịch vụ theo quy định tại công văn 2593/SGDĐT-KHTC ngày 19/09/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Ngoài những nội dung nhận xét, kiến nghị nêu trên, Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên quan rà soát lại toàn bộ hồ sơ tại đơn vị, nghiêm túc rút kinh nghiệm và kịp thời có biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại, hạn chế và chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung chi theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THPT Cô Tô;
- Lưu: VT,KHTC 07.

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

Ký bởi: Chu Việt Phương

Ký bởi: Lê Thị Phương



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày/4/2025

Đơn vị: Trường THPT Cô Tô

Chương: 422

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	11.405.574.471
02	a. Từ NSNN cấp	11.405.574.471
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	11.405.574.471
06	a. Chi phí hoạt động	11.405.574.471
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	543.962.000
11	Chi phí	471.736.606
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	72.225.394
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	24.632
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	24.632
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
40	Chi phí thuế TNDN	12.153.000
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm ($50=09+12+22+32-40$)	60.097.026
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	7.090.000
53	Kinh phí cải cách tiền lương	87.109.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày/4/2025

Đơn vị: Trường THPT Cô Tô

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Cô Tô					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						

08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.937.085.000	8.937.085.000	8.937.085.000			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.178.700.000	6.178.700.000	6.178.700.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.758.385.000	2.758.385.000	2.758.385.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	8.937.085.000	8.937.085.000	8.937.085.000			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.178.700.000	6.178.700.000	6.178.700.000			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.758.385.000	2.758.385.000	2.758.385.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.318.101.724	8.318.101.724	8.318.101.724			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.114.800.000	6.114.800.000	6.114.800.000			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.203.301.724	2.203.301.724	2.203.301.724			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.318.101.724	8.318.101.724	8.318.101.724			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.114.800.000	6.114.800.000	6.114.800.000			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.203.301.724	2.203.301.724	2.203.301.724			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	618.983.276	618.983.276	618.983.276			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	63.900.000	63.900.000	63.900.000			
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	63.900.000	63.900.000	63.900.000			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	555.083.276	555.083.276	555.083.276			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						

28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	555.083.276	555.083.276	555.083.276	
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)				
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>				
31	- Kinh phí đã nhận				
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>				
34	- Kinh phí đã nhận				
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
37	Dự toán được giao trong năm				
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)				
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng				
40	- Số đã ghi thu, ghi chi				
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)				
42	Kinh phí đề nghị quyết toán				
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)				
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)				
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				

[illegible]

84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	543.962.000	543.962.000	543.962.000	543.962.000				
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	543.962.000	543.962.000	543.962.000	543.962.000				
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	708.751.264	708.751.264	708.751.264	708.751.264				
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	708.751.264	708.751.264	708.751.264	708.751.264				
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)								
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	490.979.606	490.979.606	490.979.606	490.979.606				
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	490.979.606	490.979.606	490.979.606	490.979.606				
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	217.771.658	217.771.658	217.771.658	217.771.658				
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	217.771.658	217.771.658	217.771.658	217.771.658				
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)								

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày/4/2025

Đơn vị: Trường THPT Cô Tô
Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Cô Tô						Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Vay nợ nước ngoài			
						Ngân sách trong nước	Viện trợ					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6		
				Tổng số	8.809.081.330	8.318.101.724				490.979.606		
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.605.779.606	6.114.800.000				490.979.606		
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	6.605.779.606	6.114.800.000				490.979.606		
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.153.000					12.153.000		
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực đầu khí)	12.153.000					12.153.000		
		6000		Tiền lương	2.257.682.101	2.257.682.101						
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.257.682.101	2.257.682.101						

			6303	Kinh phí công đoàn	52.630.607	52.630.607				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.315.753	26.315.753				
			6349	Các khoản đóng góp khác	13.157.879	13.157.879				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	364.478.918	338.558.918				25.920.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	327.429.518	327.429.518				
			6449	Chi khác	37.049.400	11.129.400				25.920.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.461.731	1.620.000				81.841.731
			6501	Tiền điện	58.218.148					58.218.148
			6502	Tiền nước	23.623.583					23.623.583
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.620.000	1.620.000				
		6550		Vật tư văn phòng	93.340.000	90.470.000				2.870.000
			6551	Văn phòng phẩm	57.580.000	57.580.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	10.000.000	10.000.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	25.760.000	22.890.000				2.870.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.967.492	9.967.492				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.536.583	2.536.583				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.430.909	7.430.909				
		6650		Hội nghị	2.565.000	2.565.000				

			In, mua tài liệu	425.000	425.000				
			Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000	1.200.000				
			Chi phí khác	940.000	940.000				
	6700		Công tác phí	230.215.000	172.065.000				58.150.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	85.715.000	62.765.000				22.950.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	62.460.000	45.000.000				17.460.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	78.740.000	61.000.000				17.740.000
		6704	Khoán công tác phí	3.300.000	3.300.000				
	6750		Chi phí thuế mướn	166.200.000	135.200.000				31.000.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.200.000	1.200.000				3.000.000
		6757	Thuế lao động trong nước	162.000.000	134.000.000				28.000.000
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	65.083.958					65.083.958
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.000.000					36.000.000
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	28.650.000					28.650.000
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	433.958					433.958
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	233.175.443	10.319.035				222.856.408
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.444.000	4.644.000				6.800.000
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.750.000	2.000.000				6.750.000
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.675.035	3.675.035				

		7049	Chi khác	209.306.408					209.306.408
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	26.000.000	26.000.000				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	26.000.000	26.000.000				
	7750		Chi khác	12.995.109	31.080.600				(18.085.491)
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.880.600	5.880.600				
		7761	Chi tiếp khách	25.200.000	25.200.000				
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	(48.100.000)					(48.100.000)
		7799	Chi các khoản khác	30.014.509					30.014.509
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	22.356.000	22.356.000				
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	22.356.000	22.356.000				
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định	7.090.000					7.090.000
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7.090.000					7.090.000
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.203.301.724	2.203.301.724				
070	074		Giáo dục trung học phổ thông	2.203.301.724	2.203.301.724				
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.861.268	30.861.268				

		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.861.268	30.861.268			
	6100		Phụ cấp lương	36.867.025	36.867.025			
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	33.008.725	33.008.725			
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	3.858.300	3.858.300			
	6200		Tiền thưởng	136.999.999	136.999.999			
		6201	Thưởng thường xuyên	127.639.999	127.639.999			
		6202	Thưởng đột xuất	9.360.000	9.360.000			
	6300		Các khoản đóng góp	10.145.432	10.145.432			
		6301	Bảo hiểm xã hội	7.338.343	7.338.343			
		6302	Bảo hiểm y tế	1.295.161	1.295.161			
		6303	Kinh phí công đoàn	864.349	864.349			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	431.719	431.719			
		6349	Các khoản đóng góp khác	215.860	215.860			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.100.000.000	1.100.000.000			
		6449	Chi khác	1.100.000.000	1.100.000.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	104.555.000	104.555.000			
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16.000.000	16.000.000			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	30.000.000			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.000.000	9.000.000			

			6921	Đường điện, cáp thoát nước	49.555.000	49.555.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	188.839.000	188.839.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.847.035	55.847.035				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7.822.965	7.822.965				
			7049	Chi khác	125.169.000	125.169.000				
		7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	221.034.000	221.034.000				
			7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	221.034.000	221.034.000				
		7750		Chi khác	374.000.000	374.000.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	374.000.000	374.000.000				